

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/06/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2022)
Ông Vũ Tiến Duy	Ủy viên	
Ông Nguyễn Địch Tuấn Anh	Ủy viên	
Bà Trương Thị Thu Hà	Ủy viên	
Ông Đỗ Minh Phương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đăng Hùng	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2023)
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Tiến Duy	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2022)
		(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 11 năm 2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Thế Trường	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Đức Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Ngô Văn Chinh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

## Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel

Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Đăng Hùng**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel được lập ngày 14 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023



**Hoàng Đức Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4876-2019-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>144.813.186.080</b>	<b>115.585.235.699</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>20.434.275.873</b>	<b>34.910.430.381</b>
111	1. Tiền		20.434.275.873	10.910.430.381
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	24.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>48.000.000.000</b>	<b>46.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	48.000.000.000	46.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>57.816.564.928</b>	<b>33.024.684.057</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	52.336.938.233	25.406.729.918
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	358.847.595	2.836.586.005
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.120.779.100	4.781.368.134
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>14.859.146.117</b>	<b>1.484.798.669</b>
141	1. Hàng tồn kho		14.859.146.117	1.484.798.669
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.703.199.162</b>	<b>165.322.592</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	224.887.269	165.322.592
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.627.265.365	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.851.046.528	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>42.507.104.591</b>	<b>43.342.635.117</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>40.101.171.623</b>	<b>41.390.097.351</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	32.975.064.478	34.164.389.330
222	- Nguyên giá		44.680.545.276	42.757.247.609
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.705.480.798)	(8.592.858.279)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.126.107.145	7.225.708.021
228	- Nguyên giá		7.921.890.218	7.651.706.757
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(795.783.073)	(425.998.736)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>1.102.045.434</b>	-
231	- Nguyên giá		1.152.783.199	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.737.765)	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>132.300.000</b>	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		132.300.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.171.587.534</b>	<b>1.952.537.766</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.171.587.534	1.952.537.766
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>187.320.290.671</b>	<b>158.927.870.816</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>63.696.483.915</b>	<b>45.009.281.718</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>63.696.483.915</b>	<b>45.009.281.718</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	27.951.302.150	6.674.633.958
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.344.503.882	2.671.192.064
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.094.467.988	2.359.736.566
314	4. Phải trả người lao động		4.929.294.507	5.244.585.867
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	10.866.370.319	18.836.252.850
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		282.461.819	700.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.249.304.983	5.402.031.775
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.978.778.267	3.120.848.638
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>123.623.806.756</b>	<b>113.918.589.098</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>123.623.806.756</b>	<b>113.918.589.098</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		49.337.230.000	47.837.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		49.337.230.000	47.837.360.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		52.011.078.079	47.011.078.079
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.275.498.677	19.070.151.019
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.604.391.519	2.044.452.619
421b	LNST chưa phân phối năm nay		20.671.107.158	17.025.698.400
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>187.320.290.671</b>	<b>158.927.870.816</b>

Lê Văn Dương  
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng




Nguyễn Đăng Hùng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	214.992.833.583	136.095.956.293
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		214.992.833.583	136.095.956.293
11	4. Giá vốn hàng bán	21	168.570.722.559	99.491.337.187
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.422.111.024	36.604.619.106
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.858.215.452	2.378.831.068
22	7. Chi phí tài chính	23	52.919.350	8.909.860
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.378.095	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	23.373.733.585	17.668.701.033
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.853.673.541	21.305.839.281
31	11. Thu nhập khác		12.210.410	6.055.399
32	12. Chi phí khác		3	1.617.346
40	13. Lợi nhuận khác		12.210.407	4.438.053
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.865.883.948	21.310.277.334
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	5.194.776.790	4.284.578.934
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>20.671.107.158</u>	<u>17.025.698.400</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	4.196	3.962

  
Lê Văn Dương  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đăng Hùng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>25.865.883.948</b>	<b>21.310.277.334</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.533.144.621	3.082.206.976
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.422.875	2.808.052
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.806.922.670)	(2.364.287.145)
06	- Chi phí lãi vay		6.378.095	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>26.600.906.869</b>	<b>22.031.005.217</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(28.225.674.870)	27.592.296.825
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(13.374.347.448)	(1.393.542.224)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		16.437.266.897	(7.195.623.389)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		721.385.555	89.485.228
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.378.095)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.335.148.267)	(4.004.092.892)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.207.245.371)	(5.059.783.286)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(5.389.234.730)</b>	<b>32.059.745.479</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.343.747.935)	(4.692.109.062)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.000.000.000)	(27.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.000.000.000	23.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.659.659.657	2.350.699.478
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.684.088.278)</b>	<b>(6.341.409.584)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.499.870.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		993.600.000	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(993.600.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.402.831.500)	(6.194.529.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(7.402.831.500)</b>	<b>(4.694.659.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(14.476.154.508)</b>	<b>21.023.676.895</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>34.910.430.381</b>	<b>13.886.753.486</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>20.434.275.873</b>	<b>34.910.430.381</b>

Lê Văn Dương  
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Hùng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/06/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 49.337.230.000 VND (Bốn mươi chín tỷ, ba trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng), tương đương 4.933.723 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 97 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 97 người).

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khảo sát, thiết kế, giám sát công trình (chủ yếu là các công trình thông tin, bưu chính viễn thông);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Lập, đánh giá hồ sơ mời thầu; kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, kiểm định;
- Điều hành, vận hành khai thác, bảo dưỡng sửa chữa công trình thiết bị, hạ tầng mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Văn phòng đại diện - Khu vực 1	Tầng 3 tháp Tây, toà nhà Hancorp, số 72 Trần Đăng Ninh, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Văn phòng đại diện - Khu vực 2	Lô A2-9 Thăng Long, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.
Văn phòng đại diện - Khu vực 3	Lô H42 Khu tái định cư 10ha, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí trực tiếp được tập hợp theo từng công trình và các chi phí chung phân bổ của các công trình đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất chung không liên quan trực tiếp đến các công trình được phân bổ cho các công trình hoàn thành và công trình thực hiện dở dang theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không trích khấu hao.

### **2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 10 năm

### **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### **2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng dưới 12 tháng.

### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.16 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## **2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê thầu phụ, các khoản chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động

## **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Trong năm, doanh thu hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động tư vấn thiết kế phát sinh trong nước chiếm hơn 90% và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	121.947.903	121.947.903
Tiền gửi ngân hàng	20.312.327.970	10.788.482.478
Các khoản tương đương tiền	-	24.000.000.000
	<b>20.434.275.873</b>	<b>34.910.430.381</b>

## 4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	48.000.000.000	46.000.000.000
	<b>48.000.000.000</b>	<b>46.000.000.000</b>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng, được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,8%/năm đến 9,0%/năm.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>24.476.057.852</b>	<b>15.335.840.554</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	21.055.680.875	10.813.983.572
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	260.008.104	1.339.497.646
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	1.969.663.366	1.038.881.700
- Công ty TNHH Viettel - CHT	456.000.000	456.000.000
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	174.111.525	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	495.793.982	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & XNK Viettel	64.800.000	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	237.050.000
- Công ty Viettel Cambodia PTE.,LTD	-	1.450.427.636
<b>Bên khác</b>	<b>27.860.880.381</b>	<b>10.070.889.364</b>
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Bắc	1.744.384.785	2.630.650.747
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn thông	2.304.990.379	-
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam	12.256.681.525	362.810.000
- Ban Quản lý Dự án MobiFone	1.649.080.548	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Viễn thông SPN	1.757.538.821	-
- Các khách hàng khác	8.148.204.323	7.077.428.617
	<b>52.336.938.233</b>	<b>25.406.729.918</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Công ty Cổ phần KAEMI Việt Nam	225.243.955	-
- Công ty Cổ phần Lam Nguyễn Gia	87.934.272	-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bình Phúc	-	549.808.821
- Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ viễn thông SPN	-	511.453.096
- Các nhà cung cấp khác	45.669.368	1.775.324.088
	<b>358.847.595</b>	<b>2.836.586.005</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	968.330.137	821.067.124
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	612.328.767	676.801.370
+ Các đối tượng khác	356.001.370	144.265.754
- Tạm ứng	3.120.982.620	2.115.595.138
+ Ông Trần Văn Lược	504.000.000	314.000.000
+ Ông Lê Hữu Hùng	455.767.997	510.904.797
+ Các đối tượng khác	2.161.214.623	1.290.690.341
- Phần thuế GTGT hóa đơn tạm ứng	1.022.866.343	1.828.005.872
+ Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	1.019.145.434	1.751.417.914
+ Các đối tượng khác	3.720.909	76.587.958
- Phải thu khác	8.600.000	16.700.000
	<b>5.120.779.100</b>	<b>4.781.368.134</b>



**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (Tiếp theo)**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>1.019.145.434</b>	<b>1.769.007.302</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	1.019.145.434	1.751.417.914
- Tổng Công ty Cổ phần Công Trình Viettel	-	17.589.388

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.859.146.117	1.484.798.669
- Gói thầu "Kiểm định cho 2445 cột thu phát sóng viễn thông năm 2022" (Thuyết minh số 14)	11.942.592.592	1.484.798.669
- Các dự án khác	2.916.553.525	-
	<b>14.859.146.117</b>	<b>1.484.798.669</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	6.513.835.757	1.137.871.000	7.651.706.757
Số tăng trong năm	-	270.183.461	270.183.461
- Mua trong năm	-	270.183.461	270.183.461
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.513.835.757</b>	<b>1.408.054.461</b>	<b>7.921.890.218</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	425.998.736	425.998.736
Số tăng trong năm	-	369.784.337	369.784.337
- Khấu hao trong năm	-	369.784.337	369.784.337
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>795.783.073</b>	<b>795.783.073</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	6.513.835.757	711.872.264	7.225.708.021
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.513.835.757</b>	<b>612.271.388</b>	<b>7.126.107.145</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.371.000 VND.

(\*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 3.724.153.400 VND, diện tích sử dụng là 184,9 m2 và địa chỉ tại H42 đường C4 (khu tái định cư 10ha), KP4, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc Bộ phận phía Nam của Công ty;
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 2.789.682.357 VND, diện tích sử dụng chung 1.084 m2 và địa chỉ tại tầng 3 tháp Tây, toà nhà Hancorp, số 72 Trần Đăng Ninh, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc trụ sở Công ty.

## 11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại thời điểm 31/12/2022, bất động sản đầu tư là 03 trạm hạ tầng viễn thông cho thuê mới đưa vào sử dụng trong năm 2022 với tổng nguyên giá là 1.152.783.199 VND và chi phí khấu hao trong năm là 50.737.765 VND.

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí mua bản quyền phần mềm	105.200.269	-
- Các khoản khác	119.687.000	165.322.592
	<b>224.887.269</b>	<b>165.322.592</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.171.587.534	1.952.537.766
	<b>1.171.587.534</b>	<b>1.952.537.766</b>

## 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>95.120.746</b>	<b>95.120.746</b>	<b>377.601.546</b>	<b>377.601.546</b>
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	34.560.000	34.560.000	34.560.000	34.560.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	60.560.746	60.560.746	343.041.546	343.041.546
<b>Bên khác</b>	<b>27.856.181.404</b>	<b>27.856.181.404</b>	<b>6.297.032.412</b>	<b>6.297.032.412</b>
- Công ty Cổ phần An Thanh Sơn	2.145.658.140	2.145.658.140	1.020.676.800	1.020.676.800
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tùng Dương	1.895.954.484	1.895.954.484	569.225.467	569.225.467
- Công ty TNHH Viễn thông TTV Việt Nam	4.092.109.078	4.092.109.078	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chính xác Thăng Long	2.278.999.570	2.278.999.570	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hà Thanh	2.637.947.451	2.637.947.451	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ viễn thông SPN	3.756.855.469	3.756.855.469	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	11.048.657.212	11.048.657.212	4.707.130.145	4.707.130.145
	<b>27.951.302.150</b>	<b>27.951.302.150</b>	<b>6.674.633.958</b>	<b>6.674.633.958</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>4.548.785.383</b>	<b>2.010.849.275</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc (*)	4.548.785.383	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	-	1.865.000.000
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	-	145.849.275
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>1.795.718.499</b>	<b>660.342.789</b>
- Cục Viễn thông và Cơ yếu - Bộ Công an	1.490.520.955	149.385.141
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn thông	-	224.938.648
- Các đối tượng khác	305.197.544	286.019.000
	<b>6.344.503.882</b>	<b>2.671.192.064</b>

(\*) Khoản trả trước của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội liên quan đến Gói thầu "Kiểm định cho 2445 cột thu phát sóng viễn thông năm 2022" (Thuyết minh 8).

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí thuê lao động ngoài	681.108.116	189.897.885
- Trích trước chi phí tiền ăn ca tháng 12	69.423.911	68.588.541
- Trích trước chi phí quà tết cho người lao động	552.000.000	-
- Trích trước chi phí mua sắm, xây dựng TSCĐ	703.082.718	-
- Chi phí thuê tư vấn, kiểm định, thi công (*)	8.825.484.837	18.530.914.368
- Chi phí phải trả khác	35.270.737	46.852.056
	<b>10.866.370.319</b>	<b>18.836.252.850</b>

(\*) Chi phí thuê ngoài thực hiện tư vấn, thiết kế, giám sát, kiểm định, thi công gia cố củng cố các nhà trạm cho công trình của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và các đơn vị khác.

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	128.891.796	311.413.245
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.105.413	111.054.126
- Các khoản phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	4.961.700
- Các khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên	5.972.657.735	3.325.827.022
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	50.709.525	52.956.525
- Tiền thu phát hành cổ phiếu cho người lao động	-	1.499.870.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.940.514	95.949.157
	<b>6.249.304.983</b>	<b>5.402.031.775</b>

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>41.599.050.000</b>	<b>44.011.078.079</b>	<b>22.303.407.324</b>	<b>107.913.535.403</b>
Tăng vốn trong năm trước	6.238.310.000	-	-	6.238.310.000
Lãi trong năm trước	-	-	17.025.698.400	17.025.698.400
Phân phối lợi nhuận	-	3.000.000.000	(20.258.954.705)	(17.258.954.705)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>47.837.360.000</b>	<b>47.011.078.079</b>	<b>19.070.151.019</b>	<b>113.918.589.098</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	1.499.870.000	-	-	1.499.870.000
Lãi trong năm nay	-	-	20.671.107.158	20.671.107.158
Phân phối lợi nhuận (**)	-	5.000.000.000	(17.465.759.500)	(12.465.759.500)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>49.337.230.000</b>	<b>52.011.078.079</b>	<b>22.275.498.677</b>	<b>123.623.806.756</b>

(\*) Tăng vốn theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTK-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2021 về việc phát hành cổ phiếu ESOP và đã hoàn thành tăng vốn trong đầu năm 2022:

- Số lượng cổ phiếu phát hành: 149.987 cổ phiếu, giá phát hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu;
- Đối tượng phát hành: là cán bộ quản lý, người lao động có thành tích công tác tốt, đóng góp hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Tiêu chí phân bổ quyền mua: Ủy quyền cho HĐQT quyết định dựa trên chức danh công việc và các tiêu chí khác do HĐQT quyết định;
- Mục đích sử dụng vốn: bổ sung nguồn vốn mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Hạn chế chuyển nhượng: trong vòng 02 năm kể từ khi kết thúc đợt phát hành.

(\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTK-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước		2.044.452.619
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2021		17.025.698.400
<b>Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối năm 2021</b>		<b>19.070.151.019</b>
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	26,22	5.000.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24,28	4.630.350.000
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,28	434.825.000
- Chi trả cổ tức bằng tiền	15% mệnh giá	7.400.584.500
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)		
		<b>17.465.759.500</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	31.496.200.000	63,84	31.496.200.000	65,84
- Tổ chức Công đoàn Công ty	1.435.200.000	2,91	1.435.200.000	3,00
- Các cổ đông khác	16.405.830.000	33,25	14.905.960.000	31,16
	<b>49.337.230.000</b>	<b>100,00</b>	<b>47.837.360.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	47.837.360.000	41.599.050.000
- Vốn góp tăng trong năm	1.499.870.000	6.238.310.000
- Vốn góp cuối năm	49.337.230.000	47.837.360.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	52.956.525	7.628.025
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	7.400.584.500	12.478.167.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.400.584.500	12.478.167.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.402.831.500)	(12.432.839.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(7.402.831.500)	(6.194.529.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(6.238.310.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(6.238.310.000)
<b>- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>50.709.525</b>	<b>52.956.525</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.933.723	4.783.736
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.933.723	4.783.736
- Cổ phiếu phổ thông	4.933.723	4.783.736
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.933.723	4.783.736
- Cổ phiếu phổ thông	4.933.723	4.783.736
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê một số tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động với đối tác trong năm 2022. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.030.000.000	700.000.000

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, xây lắp	214.992.833.583	136.095.956.293
	<b>214.992.833.583</b>	<b>136.095.956.293</b>
<b>Trong đó, Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	<b>173.279.586.992</b>	<b>109.392.431.296</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn xây lắp, dịch vụ đã cung cấp	168.570.722.559	99.491.337.187
	<b>168.570.722.559</b>	<b>99.491.337.187</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	<b>213.969.398</b>	<b>220.619.300</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	2.806.922.670	2.364.287.145
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	51.292.782	14.543.923
	<b>2.858.215.452</b>	<b>2.378.831.068</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	6.378.095	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	44.118.380	6.101.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	2.422.875	2.808.052
	<b>52.919.350</b>	<b>8.909.860</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.076.073.587	8.704.877.953
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.441.381.396	1.309.141.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.073.879.622	744.998.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.428.330.919	3.109.806.972
Chi phí khác bằng tiền	8.354.068.061	3.799.876.591
	<b>23.373.733.585</b>	<b>17.668.701.033</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	<b>353.318.665</b>	<b>197.897.213</b>

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.865.883.948	21.310.277.334
Các khoản điều chỉnh tăng	108.000.003	112.617.336
- Các khoản chi không được trừ	108.000.003	112.617.336
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.973.883.951	21.422.894.670
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>5.194.776.790</b>	<b>4.284.578.934</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.194.776.790</b>	<b>4.284.578.934</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.001.940.025	721.453.983
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.335.148.267)	(4.004.092.892)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.861.568.548</b>	<b>1.001.940.025</b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.671.107.158	17.025.698.400
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.671.107.158	17.025.698.400
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.926.718	4.297.011
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.196</b>	<b>3.962</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và Quỹ đầu tư phát triển trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	52.257.681.791	40.721.474.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.533.144.621	3.082.206.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.184.971.071	66.526.027.995
Chi phí khác bằng tiền	14.343.006.109	8.223.870.981
<b></b>	<b>205.318.803.592</b>	<b>118.553.580.444</b>

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	
Tiền	20.434.275.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.457.717.333
Các khoản cho vay	48.000.000.000
	<b><u><u>125.891.993.206</u></u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.910.430.381
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.188.098.052
Các khoản cho vay	46.000.000.000
	<b><u><u>111.098.528.433</u></u></b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	
Phải trả người bán, phải trả khác	34.200.607.133
Chi phí phải trả	10.866.370.319
	<b><u><u>45.066.977.452</u></u></b>



## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau (tiếp theo):

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	
Phải trả người bán, phải trả khác	12.076.665.733
Chi phí phải trả	18.836.252.850
	<b><u><u>30.912.918.583</u></u></b>

### **Rủi ro thanh khoản**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 02/NQ-VTK-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 14 tháng 12 năm 2022, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ Nguồn vốn chủ sở hữu - Quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý và sẽ hoàn thành các thủ tục đăng ký và tăng vốn tại thời điểm đầu năm 2023.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	Công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Cambodia PTE.,LTD	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Mozambique	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2022)
Ông Đỗ Minh Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2022)
Ông Vũ Tiến Duy	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc (Miễn nhiệm Giám đốc ngày 01 tháng 03 năm 2023)
Ông Nguyễn Địch Tuấn Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Trương Thị Thu Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đăng Hùng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2023)
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiên	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 07 tháng 11 năm 2022)

**29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Thế Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Đức Cường	Ủy viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Ủy viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Ngô Văn Chinh	Ủy viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>173.279.586.992</b>	<b>109.392.431.296</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	165.595.315.142	102.212.112.063
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	1.083.860.820	2.184.656.364
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	2.139.804.278
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	565.809.000	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	-	414.545.455
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	608.941.000
- Công ty Viettel Cambodia PTE.,LTD	-	1.450.107.666
- Công ty Viettel Mozambique	-	196.615.379
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	5.794.602.030	125.649.091
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & XNK Viettel	240.000.000	60.000.000
<b>Giá vốn hàng bán: Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>213.969.398</b>	<b>220.619.300</b>
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	73.477.149	90.515.842
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	140.492.249	130.103.458
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp: Cước chuyển phát nhanh, văn phòng phẩm</b>	<b>353.318.665</b>	<b>197.897.213</b>
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	353.318.665	197.897.213

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>	<b>4.972.607.392</b>	<b>3.475.078.676</b>
- Ông Đỗ Minh Phương	36.000.000	36.000.000
- Bà Trương Thị Thu Hà	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Địch Tuấn Anh	24.000.000	24.000.000
- Ông Vũ Tiến Duy	1.848.826.119	1.278.536.290
- Ông Nguyễn Hữu Đức	1.144.651.422	805.223.291
- Ông Nguyễn Đăng Hùng	1.142.235.056	879.569.357
- Ông Nguyễn Văn Hiến	327.776.976	-
- Ông Phan Thế Trường	401.117.819	403.749.738
- Ông Nguyễn Đức Cường	12.000.000	12.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	8.000.000	-
- Ông Ngô Văn Chinh	4.000.000	12.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên	Số liệu	Chênh lệch
		Báo cáo tài chính	điều chỉnh lại	
		năm trước	điều chỉnh lại	
		VND	VND	VND
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
- Tăng/giảm các khoản phải trả	319	(5.695.753.389)	(7.195.623.389)	(1.499.870.000)
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	313	-	1.499.870.000	1.499.870.000



Lê Văn Dương  
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Hùng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	31.705.901.651	4.883.007.252	4.871.757.181	1.296.581.525	42.757.247.609
Số tăng trong năm	-	133.900.000	823.895.727	965.501.940	1.923.297.667
- Mua trong năm	-	133.900.000	823.895.727	965.501.940	1.923.297.667
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>31.705.901.651</u></b>	<b><u>5.016.907.252</u></b>	<b><u>5.695.652.908</u></b>	<b><u>2.262.083.465</u></b>	<b><u>44.680.545.276</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.953.554.408	860.868.524	4.096.885.599	681.549.748	8.592.858.279
Số tăng trong năm	1.474.254.985	928.835.975	197.686.905	511.844.654	3.112.622.519
- Khấu hao trong năm	1.474.254.985	928.835.975	197.686.905	511.844.654	3.112.622.519
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>4.427.809.393</u></b>	<b><u>1.789.704.499</u></b>	<b><u>4.294.572.504</u></b>	<b><u>1.193.394.402</u></b>	<b><u>11.705.480.798</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	28.752.347.243	4.022.138.728	774.871.582	615.031.777	34.164.389.330
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>27.278.092.258</u></b>	<b><u>3.227.202.753</u></b>	<b><u>1.401.080.404</u></b>	<b><u>1.068.689.063</u></b>	<b><u>32.975.064.478</u></b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.216.422.999 VND.

**Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	881.306.985	6.137.299.900	8.869.653.413	1.851.046.528	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.001.940.025	5.194.776.790	3.335.148.267	-	2.861.568.548
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	476.489.556	3.596.948.327	3.840.538.443	-	232.899.440
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>-</b>	<b>2.359.736.566</b>	<b>14.932.025.017</b>	<b>16.048.340.123</b>	<b>1.851.046.528</b>	<b>3.094.467.988</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2022**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
		Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	219.346.720.434	185.181.773.482
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(172.606.157.663)	(109.196.914.471)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(33.170.180.479)	(31.392.197.618)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(6.378.095)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.335.148.267)	(4.004.092.892)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.587.168.029	4.442.830.657
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.205.258.689)	(12.971.653.679)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(5.389.234.730)</b>	<b>32.059.745.479</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.343.747.935)	(4.692.109.062)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(21.000.000.000)	(27.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	19.000.000.000	23.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.659.659.657	2.350.699.478
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.684.088.278)</b>	<b>(6.341.409.584)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	1.499.870.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	993.600.000	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(993.600.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.402.831.500)	(6.194.529.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(7.402.831.500)</b>	<b>(4.694.659.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(14.476.154.508)</b>	<b>21.023.676.895</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>34.910.430.381</b>	<b>13.886.753.486</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b> <b>20.434.275.873</b>	<b>34.910.430.381</b>

Lê Văn Dương  
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Hùng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023